

古书常见误读字字典

读
误

曹聪孙 编

语文出版社

GUSHU CHANGJIAN WUDUZI ZIDIAN

古书常见误读字字典

曹聪孙 编

YUWEN CHUBANSHE

语 文 出 版 社

GUSHU CHANGJIAN WUDUZI ZIDIAN

古 书 常 见 误 读 字 字 典

曹聪孙 编

YUWEN CHUBANSHE CHUBAN

语 文 出 版 社 出 版

北京朝阳门南小街51号

新华书店北京发行所发行 大同营印刷厂印刷

850×1168毫米 1/32 12印张 293千字

1987年12月第1版 1987年12月第1次印刷

印数：1-26,000

统一书号：9240·068 定价：2.30元

ISBN 7-80006-068-3/H·19

例 言

一、本编主要是收录古籍中容易误读的多音多义字，也即读破字或异读字，属于“一见便识、一读又错、一说才知、一论即通”这一类型的。“一见便识”指的是这些字大多是常见字，并不难认；“一读又错”指的是按照现代汉语习惯读音去读（如字）很容易出错。“一说才知、一论即通”指的是一旦举出例证说明，疑难便涣然冰释。因此，它也可以称作《古籍读破字假借字字典》。

二、这些字，情况不一。有的一字数音；有的一音数义；有的是一字异形；有的是同音假借。也有的属于音近义通或叶音借义，不一而足，我们以字形为准，后边列出不同读音并解释它们的不同意义。第一项注音是这个字在现代汉语里的习惯读音。本编只注字音，不讲音韵；只解字义，不及训诂。对假借字与通假字也不作严格区分。目的是为了要言不烦，简明实用，有助于阅读古籍。

三、这个字典未收下列字：

①容易误读的字形易混字。象“壶”（水壶）和“壺”（宫里的路），“毒”（毒药）和“毒”（人名，嫪毐）等。

②有规律可循的名词、动词、形容词的异读（读破）。如名词“帆”fān和动词“帆”fàn。

③古籍中的难字。包括难认、难写的字。如“夬”“麤”等。

④少数人常发生的误读，如把“阐”读成shàn。

四、本编收录的字由于文字字形、习惯读法的影响和语言上“约定俗成”与“积非成是”作用的结果，有些字已经发生或正

在发生着变化。如“平反”的“反”不再读fān（翻），“心广体胖”的“胖”似乎不再念pán（盘）等。但这些字本编依然收录并加以解释。这样，可以使我们看出它们的读音在历史上的变化和递嬗之迹。“距躍三百”的“百”要读mò，“包有鱼”的“包”应念páo，“尸以醋主人”的“醋”应读zuò，“蛾伏”的“蛾”要念yí。这些就是本编要一一解释和说明的。

五、非系统音变与词典注音是一个非常复杂的问题。本编以古籍阅读为出发点，列出在古书中应防止误读并应予正确理解的字（词）义。这当然不是要把古今读法混同起来，主张“读古音”；也不是要混淆古今字（词）义，提倡“讲古义”。决定读音的取舍标准尽量是“今音”。只有影响理解词语意义的误读才是应予指出并加以纠正的。有些旧读的改变趋势，对某些字来说也是势不可挡的。

六、在引用古籍和多种辞书时，编者进行了比类知原、校勘同异、补脱删衍等工作，也纠正了一般辞书中的个别疏漏。如有的辞书把“蓺”字（通“摺”）注为读zhè，应改为zhé。“莫”字，有的解作“草名”，有的作“蔬类植物”，实际上应为“酸模”，今注明。“撮”（zuān），究系何物，多未讲清，今据《尸子·下》作出解释。“魄”字中的“生魄”解为月的受光面，引用了近人张汝舟最新的科研成果。

七、本编只收信而有征的材料，未收绝缘无证的条目。至于中古音与上古音的区别，可以拿书证作为标准。唐宋以降的书证代表中古音；秦汉古籍，则是上古音。但注音多以中古音为准。《解释》是主要内容；《辨析》是余论。

八、从语用学角度出发，《辨析》留意了和现代汉语用法联系起来。如“向往”按照古籍应读xiàng wàng，而现代汉语则多读xiǎng wǎng，“向”字误读应予指出。

九、本书从一个新的视角集中了这一类字。它可供阅读，也

可供查阅翻检。全书以简体字为准。必要时，间或说明简体字与繁体字的联系和关系。排列采用音序法，以现代汉语习惯读音为标准。

十、本编虽哀然成集，却既无专门之精，也无兼览之博，只是取材有关古籍和多种辞书，做了一些搜集整理的工作。纠缪释疑，是所望于方家和读者。

曹聪孙

1986.1月于天津师范大学

目 录

一、例言·····	(1 —3)
二、音序检字表·····	(1—14)
三、正文·····	(1—357)

音序检字表

A

阿	ā (hē ē)	1
艾	ài (yì)	2
隘	ài (è)	2
庵	ān (yǎn)	3
奥	ào (yù)	3

B

拔	bá (bèi bié)	4
把	bǎ bà (pá)	4
罢	bà ba (pí)	5
霸	bà (pò)	6
百	bǎi bó (mò)	6
柏	bǎi (pò bó bò)	7
般	bān (pán bō)	7
颁	bān (fén)	8
半	bàn (pàn)	9
拌	bàn (pàn)	9
榜	bǎng (bàng bēng béng)	10
傍	bàng (páng bēng)	10
包	bāo (páo)	11

报	bào (fù)	11
暴	bào (bó pù)	12
碑	bēi (pō)	13
北	běi (bèi)	13
被	bèi (bì pī)	14
比	bǐ (bì pí)	15
蔽	bì (piē fù)	15
编	biān (biàn)	16
扁	biǎn (biàn piān fān)	16
弁	biàn (pán)	17
便	biàn (pián)	18
辨	biàn (bàn biǎn piàn)	18
辩	biàn (pián)	19
膘	biāo (piǎo piāo)	19
宾	bīn (bìn)	20
冰	bīng (níng)	20
禀	bǐng (lǐn)	21
並	bīng (bàng)	21
波	bō (bēi bì)	22
拨	bō (fá)	22
剥	bō (pū)	23
播	bō (bǒ)	23
伯	bó (bà mò)	24
不	bū (pī fǒu fū fōu)	24

部 bù (pǒu) 25

C

采 cǎi (cǎi) 26

蔡 cǎi (sǎ) 26

苍 cāng (cǎng) 27

操 cāo (cān) 27

侧 cè (zè) 28

茬 chá (chí) 28

差 chā chā (cī chā
cuō chāi) 28

长 cháng zhǎng (zhǎng) 29

朝 cháo zhāo (zhū) 29

陈 chén (zhèn) 30

承 chéng (zhěng zèng) 30

乘 chéng (shèng) 31

吃 chī (jī qī) 32

迟 chí (zhì zhí) 32

尺 chǐ (chě) 33

斥 chì (chǐ) 33

赤 chì (chǐ) 34

虫 chóng (huǐ) 34

重 chóng zhòng (tóng
dòng) 35

仇 chóu (qiú) 35

绸 chóu (tāo) 36

稠 chóu (tiáo tiào) 36

除 chú (zhù) 37

串 chuàn (guàn) 37

春 chūn (chǔn) 38

唇 chún (zhēn) 38

纯 chún (zhǔn tún
quán zhūn dūn) 38

淳 chún (zhūn zhǔn) 39

鹑 chún (tuán) 40

次 cì (zī) 40

葱 cōng (chuāng) 41

从 cóng (zòng sǒng
zōng zǒng cōng) 41

醋 cù (zuò) 42

摧 cuī (cuò) 42

撮 cuō (zuān) 43

措 cuò (zé) 43

错 cuò cù 44

D

达 dá (tà tǐ) 44

大 dà (tài dài) 45

怠 dài (yí) 46

贷 dài (tè) 46

单 dān shàn (dǎn chán) 47

担 dān dàn (jiē shàn) 47

但 dàn (dǎn yān) 48

淡 dàn (yǎn tán) 48

澹 dàn (tán shàn) 49

党 dǎng (tǎng zhǎng) 49

荡	dàng (tāng)	50
登	dēng (dé)	50
狄	dí (tì)	51
抵	dǐ (zhǐ)	51
弟	dì (tì tuí)	52
甸	diàn (tián shèng)	53
奠	diàn (tíng)	53
滇	diān (tián zhēn)	54
吊	diào (dì)	54
喋	dié (zhá)	55
丁	dīng (zhēng)	55
洞	dòng (tóng)	56
兜	dōu (dǒu)	56
豆	dòu (dǒu)	56
堵	dǔ (zhě)	57
队	duì (zhuì suì)	57
敦	dūn (duī duì dùn tuán tún diāo dào)	58
顿	dùn (dú dūn)	59
掇	duō (chuò zhuō)	60

E

蛾	é (yǐ)	60
恶	è wù (wū hū)	61
儿	ér (rén)	61
而	ér (néng)	62

F

发	fā (fà bō)	62
番	fān (bō pō pō pān pán)	63
蕃	fán (fān bō pí)	64
樊	fán (pán fàn)	64
繁	fán (pár pó)	65
反	fǎn (fān fàn bǎn pǎn)	66
泛	fàn (fěng)	66
梵	fàn (féng péng)	67
方	fāng (páng fáng wǎng)	67
房	fáng (páng)	68
仿	fǎng (páng)	69
访	fǎng (fāng)	69
彷彿	fǎng (páng)	70
纺	fǎng (bǎng)	70
放	fàng (fǎng fāng)	70
妃	fēi (pèi)	71
非	fēi (fěi)	72
匪	fěi (fēi fēn)	72
费	fèi (bì)	73
坟	fén (fèn)	73
风	fēng (fěng)	74
冯	féng (píng)	74
逢	féng (páng péng)	75
奉	fèng (pěng)	75

凤	fèng (fēng)	76
佛	fó (fú bó bì)	76
否	fǒu (pǐ)	77
夫	fū (fú)	78
伏	fú (fù)	78
扶	fú (pú)	79
拂	fú (bó bèi)	80
拂	fú (bì)	80
服	fú (fù bì)	81
父	fù (fǔ)	81
附	fù (pǒu)	82
副	fù (pǐ)	82
傅	fù (fū)	83

G

盖	gài (hé hài gě)	83
甘	gān (hān)	84
柑	gān (qián)	85
乾	gān (qián)	85
赶	gǎn (qián)	86
感	gǎn (hān)	86
幹	gàn (hān)	86
港	gǎng (hòng)	87
稿	gǎo (kào kǎo)	88
告	gào (gù jú)	88
葛	gé (hè gě)	89
革	gé (jí)	89
格	gé (luò gē)	90

隔	gé (jī róng)	90
羹	gēng (láng)	91
共	gòng (gōng gǒng)	91
姑	gū (gǔ)	92
辜	gū (gù)	92
谷	gǔ (lù yù)	93
雇	gù (hù)	93
关	guān (wānbō guān)	94
贯	guàn (wān)	94
广	guǎng (kuàng yán guāng)	95
龟	guī (jūn qiū)	95
归	guī (kuī)	96
规	guī (kuī)	96
果	guǒ (luǒ wǒ)	97
过	guò (guō)	97

H

亥	hài (jié)	98
汗	hàn (hán)	98
捍	hàn (gǎn)	98
杭	háng (kāng kàng)	99
郝	hǎo (shī huò)	99
喝	hē (yè hè)	100
和	hé (hè huó huò)	100
荷	hé (kē hè)	101
亨	hēng (pēng xiǎng)	101
恒	héng (gèng)	102

红	hóng (gōng)	102
虹	hóng (hòng)	103
鸿	hóng (hòng)	103
呼	hū (xū huò)	104
浒	hǔ (xǔ)	104
华	huá (huā huà)	105
滑	huá (gǔ)	105
坏	huài (pī péi pēi guài)	106
还	huán (xuán hái)	106
皇	huáng (kuāng kuàng)	107
潢	huáng (huǎng huàng guāng)	108
会	huì (kuài kuò guì)	108
荤	hūn (xūn)	109
混	hún (hùn gǔn)	109
或	huò (yù)	110

J

击	jī (xí)	110
稽	jī (qǐ)	111
棘	jí (jǐ)	112
籍	jí (jiē)	112
伎	jì (qí zhī)	113
济	jì (jǐ)	113
祭	jì (zhài)	114
夹	jiā (jiá xiá)	114
家	jiā (jiē gū)	114

甲	jiǎ (xiá)	115
钾	jiǎ (hé)	116
贾	jiǎ (gǔ jià)	116
假	jiǎ jià (xiá xià gé)	117
价	jià (jiè jiē)	118
奸	jiān (gān)	118
间	jiān (jiàn)	119
监	jiān (jiàn)	119
煎	jiān (jiàn)	120
见	jiàn (xiàn)	120
健	jiàn (qián)	121
渐	jiàn (qián jiān chán)	121
溅	jiàn (jiān)	122
将	jiāng (qiāng jiāng)	123
疆	jiāng (qiáng jiāng)	123
降	jiàng (xiáng hóng)	124
浇	jiāo (ào)	124
皎	jiāo (xiáo)	125
胶	jiāo (jiǎo)	125
角	jiǎo (jué lù gǔ)	125
绞	jiǎo (xiáo)	126
较	jiào (jué)	127
结	jié (jiē jì)	128
接	jiē (jié)	128
捷	jié (qiè chā)	129
姐	jiě (jū zǐ)	129
矜	jīn (guān qín)	130
近	jìn (jì)	130

禁	jìn (jīn)	131
景	jǐng (yǐng)	131
纠	jiū (jiǎo)	132
拘	jū (gōu)	132
居	jū (jī qú)	133
巨	jù (jǔ)	133
句	jù (gōu gòu qú jiǔ)	134
拒	jù (jǔ)	134
捐	juān (yuán)	135
卷	juǎn (juǎn quǎn quān gǔn)	135
决	jué (xuè quē)	136
掘	jué (kū wù zhuō)	137
均	jūn (yún yùn)	137

K

堪	kān (dān)	138
康	kāng (kàng)	138
亢	kàng (gāng gēng)	139
炕	kàng (hāng)	139
咳	kē hāi (kài hái)	140
棵	kē (kuǎn)	140
可	kě (kè hé)	140
渴	kě (jié hè)	141
坑	kēng (kàng gāng)	141
空	kōng (kǒng kòng)	142
恐	kǒng (gòng)	142

控	kòng (qiāng)	143
苦	kǔ (gǔ)	143
夸	kuā (kuà)	144
匡	kuāng (wāng)	144
魁	kuí (kuài kē kuǐ)	145
匱	kuì (guǐ)	145
昆	kūn (hún)	146

L

来	lái (lài)	146
栏	lán (liàn)	147
懒	lǎn (lài)	147
滥	làn (lǎn liàn)	147
浪	làng (láng)	148
劳	láo (lào liáo)	148
牢	láo (lóu lào)	149
姥	lǎo (mǔ)	150
累	lěi (lèi luǒ léi)	150
冷	lěng (líng)	151
离	lí (lì chī)	151
厉	lì (lài)	152
栗	lì (liè)	153
丽	lì (lí)	153
脸	liǎn (jiǎn)	153
良	liáng (liǎng làng)	154
两	liǎng (liàng)	154
量	liáng liàng (liǎng)	155
亮	liàng (liáng)	155

僚	liáo (liǎo lǎo)	156
潦	liǎo (lǎo lǎo liáo)	156
临	lín (lǐn)	157
零	líng (lián)	157
令	lìng (líng lián)	158
留	liú (liǔ)	159
龙	lóng (lǒng máng chǒng)	159
路	lù (luò)	160
虑	lǜ (lú lù)	160

M

满	mǎn (mèn)	161
芒	máng (huǎng)	162
氓	máng (méng)	162
盲	máng (wǎng)	163
蟒	mǎng (měng)	163
冒	mào (mò)	163
媒	méi (mèi mí)	164
每	měi (mèi)	164
昧	mèi (wěn)	165
们	mén (mèn)	165
盟	méng (míng mèng)	166
蒙	méng (mēng máng)	166
梦	mèng (méng)	167
靡	mǐ (mí méi mó)	168
免	miǎn (wèn)	168
娩	miǎn (wǎn wèn)	169

妙	miào (miǎo)	169
瞑	míng (mián miǎn)	170
抹	mǒ (mò mā)	171
莫	mò (mó mù)	171
墨	mò (méi)	172
牟	móu (wù mù)	172
缪	móu miào (miù mù jiū liáo)	173
某	mǒu (méi)	174
募	mù (mó)	174
幕	mù (mò mǎn)	175

N

那	nā nǎi nài nǎ (nuó nuò né nuǒ)	175
哪	nǎ nǎi nā (nuó)	176
南	nán (nā)	177
难	nán nǎn (nuó)	177
内	nèi (nà)	178
能	néng (nài tái tài)	178
泥	ní (nì niè nǐ)	179
倪	ní (nì)	180
鸟	niǎo (diǎo)	180
尼	ní (nǐ)	180
唸	niàn (diàn)	181
聂	niè (zhé shè)	181
弄	nòng (lòng)	182
暖	nuǎn (xuān)	182

女 nǚ (rǚ) 183

○

欧 ōu (ǒu qū) 183

呕 ǒu òu (ōu xū) 184

P

拍 pāi (bó pō) 184

排 pái (pǎi bèi) 185

潘 pān (pán fān) 185

判 pàn (pān) 186

庞 páng (lóng máng) 186

旁 páng (bāng fāng) 187

胖 pèng (pán pàn bǎn) 187

跑 pǎo (páo) 188

炮 pào (bāo páo) 189

彭 péng (bāng pēng páng) 189

皮 pí (pī) 190

披 pī pēi (bī) 190

枇 pí (bǐ bì) 191

匹 pǐ (pī mù) 191

疋 pǐ (shū yǎ) 192

片 piàn piǎn (pàn) 192

嫖 piáo (piāo piào) 193

票 piào (piāo biāo) 193

频 pín (bīn) 193

平 píng (pián) 194

屏 píng (bǐng bīng bìng) 194

魄 pò (tuò bó) 195

菩 pú (bèi fù) 196

蒲 pú (bó) 196

Q

栖 qī (xī) 197

戚 qī (cù) 197

期 qī (jī) 198

齐 qí (jī jì zī zhāi jiǎn) 198

奇 qí (jī) 199

其 qí (jī jì) 200

棋 qí (jī) 200

骑 qí (jì) 201

乞 qǐ (qì) 201

岂 qǐ (kǎi) 202

气 qì (xì) 202

铅 qiān (yán) 203

牵 qiān (qiàn) 203

前 qián (jiǎn) 204

钱 qián (jiǎn) 204

浅 qiǎn (jiān) 204

枪 qiāng (chēng) 205

鎗 qiāng (chēng qiàng) 205

抢 qiǎng (qiāng chéng qiàng) 206

蔷 qiáng (sè) 206

桥	qiáo (qiāo gāo jiāo jiǎo)	207
切	qiē (qiè qī)	208
且	qiě (jū cú)	209
侵	qīn (qǐn)	209
亲	qīn (qìng xīn)	210
顷	qǐng (qīng kuǐ)	210
请	qǐng (qìng qíng)	211
庆	qìng (qīng qiāng)	211
酋	qiú (yóu)	212
区	qū (ōu gōu gòu qū)	212
屈	qū (jué)	213
趋	qū (cù qǔ)	214
渠	qú (jù)	214
瞿	qú (jù)	215
取	qǔ (cù qū)	215
去	qù (jǔ qū)	216
趣	qù (qū cù)	217
拳	quán (quān juǎn)	217
却	què (xì)	218
确	què (jué)	218

R

濡	rú (nuán ér ruǎn)	219
阮	ruǎn (yuán)	219
锐	ruì (duì)	220

S

洒	sǎ (xǐ xiǎn cuǐ zǎ)	220
---	---------------------	-----

三	sān (sàn)	221
杀	shā (shāi sǎ shè)	221
沙	shā (shà)	222
纱	shā (miǎo)	223
贍	shàn (dàn)	223
赏	shǎng (shàng)	224
上	shàng (shǎng)	224
尚	shàng (cháng)	225
梢	shāo (xiāo)	225
烧	shāo (shǎo)	226
勺	sháo (zhuó)	226
奢	shē (shá)	227
蛇	shé (yí)	227
舍	shè (shì shà shě)	228
涉	shè (dié)	228
射	shè (yè yì)	229
摄	shè (zhé niè)	229
身	shēn (yuán)	230
参	shēn (cān sān cēn cān sǎn)	231
沈	shěn (chén tán)	231
渗	shèn (qīn lín)	232
绳	shéng (yīng mǐn)	232
省	shěng (xǐng xiǎn)	233
胜	shèng (xīng qìng shěng shēng)	234
盛	shèng chéng	235
失	shī (yì)	235

施	shī	(yī yī shǐ)	236
湿	shī	(qì)	237
拾	shí	(jiè shè)	237
屎	shǐ	(xī)	238
氏	shì	(zhī jīng)	238
事	shì	(zì)	239
视	shì	(zhǐ)	239
适	shì	(dí zhé tì kuò)	239
释	shì	(yì)	240
疏	shū	(shù)	241
蔬	shū	(xū)	241
属	shǔ	(zhǔ zhù)	242
庶	shù	(zhǔ zhí)	243
术	shù	(suì)	243
数	shù shǔ	(shuò cù sù)	244
衰	shuāi	(cuī suō)	245
税	shuì	(tuì yuè tuàn tuō)	245
说	shuō	(shuì yuè tuō)	246
司	sī	(sì)	247
肆	sì	(yì)	247
讼	sòng	(róng gōng)	248
颂	sòng	(róng)	248
嗽	sòu	(shuò sù)	249
苏	sū	(sù)	249
宿	sù	(xiǔ xiù qī)	250
绥	suí	(tuǒ)	250

隋	suí	(duǒ tuó)	251
隧	suì	(zhuì)	251
孙	sūn	(xùn)	252
筍	sǔn	(sùn)	252
缩	suō	(cù sù)	253

T

它	tā	(tuō)	253
他	tā	(tuō tuó)	254
她	tā	(jiě zuǒ)	254
台	tái	(yí tāi sì)	255
贪	tān	(tàn)	255
潭	tán	(xún yín)	256
汤	tāng	(tàng dàng shāng yáng)	256
趟	tāng	(zhēng)	257
倘	tǎng	(cháng)	257
陶	táo	(yáo dào tāo)	258
提	tí	(shí dǐ)	258
蹄	tí	(dì)	259
体	tǐ	(bèn)	259
填	tián	(tiǎn diàn zhèn chén)	260
调	tiáo	(zhōu)	260
条	tiáo	(tiāo dí)	261
铁	tiě	(zhì)	262
听	tīng	(tìng yín)	262
庭	tíng	(tìng)	263